

Số: 8 /TB-VP

Thanh Miện, ngày 10 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://thanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phụ lục kèm theo).

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo để các phòng, đơn vị trực thuộc được biết./.

Nơi nhận:

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Vũ Thị Thu

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí,				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	80.772.245.233	26.110.054.632	32,33	
I	Nguồn ngân sách trong nước	80.772.245.233	26.110.054.632	32,33	
1	Chi quản lý hành chính	21.843.485.125	6.307.055.016	28,87	
	011 - Quốc phòng	649.269.120	245.125.461	37,75	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	649.269.120	245.125.461	37,75	
	041 - An ninh và trật tự an toàn xã	2.636.000.000	486.870.706	18,47	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	2.636.000.000	486.870.706	18,47	
	341 - Quản lý nhà nước	18.376.176.005	5.541.534.849	30,16	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.638.407.000	2.814.715.619	22,27	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	5.737.769.005	2.726.819.230	47,52	
	362 - Hỗ trợ các tổ chức xã hội	182.040.000	33.524.000	18,42	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự	182.040.000	33.524.000	18,42	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	357.000.000			
	103 - Phát triển công nghệ, phát triển	357.000.000			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường	357.000.000			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và nghiên cứu	1.237.300.210	150.812.500	12,19	
	098 - Các nhiệm vụ phục vụ cho	1.237.300.210	150.812.500	12,19	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	1.237.300.210	150.812.500	12,19	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	320.000.000	6.000.000	1,88	
	139 - Y tế khác	320.000.000	6.000.000	1,88	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	320.000.000	6.000.000	1,88	
5	Chi bảo đảm xã hội	40.533.800.000	18.217.552.000	44,94	
	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ	16.200.000.000	8.432.159.500	52,05	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	16.200.000.000	8.432.159.500	52,05	
	374 - Lương hưu và trợ cấp bảo	1.828.000.000	527.106.000	28,84	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	1.828.000.000	527.106.000	28,84	
	398 - Chính sách và hoạt động phục	22.505.800.000	9.258.286.500	41,14	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	22.505.800.000	9.258.286.500	41,14	
6	Chi hoạt động kinh tế	11.149.358.898	162.106.793	1,45	
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông	759.045.075	34.930.000	4,60	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	324.800.000			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	434.245.075	34.930.000	8,04	
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.250.000.000			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	1.250.000.000			
	292 - Giao thông đường bộ	100.000.000			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	100.000.000			
	312 - Kiến thiết thị chính	7.940.313.823	127.176.793	1,60	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	7.940.313.823	127.176.793	1,60	
	332 - Các hoạt động điều tra, thăm	1.100.000.000			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	1.100.000.000			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.443.000.000	12.200.000	0,85	
	278 - Bảo vệ môi trường khác	1.443.000.000	12.200.000	0,85	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	1.443.000.000	12.200.000	0,85	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.733.101.000	1.229.528.323	44,99	
	161 - Văn hóa	2.733.101.000	1.229.528.323	44,99	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	730.000.000	150.611.179	20,63	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	2.003.101.000	1.078.917.144	53,86	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền	729.200.000			
	191 - Phát thanh	729.200.000			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	729.200.000			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	426.000.000	24.800.000	5,82	
	221 - Thể dục thể thao	426.000.000	24.800.000	5,82	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường	426.000.000	24.800.000	5,82	
11	Chi khác				
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi khác				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi khác				

